

Bản án số: 10/2025/KDTM-PT
Ngày 21-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật

Bà Trần Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Ngọc Giàu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 49/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 16/2024/KDTM-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2024/QĐPT-KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐ-PT ngày 07/01/2025 và số 11/2025/QĐ-PT ngày 15/01/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH P; trụ sở: số F đường L, tổ A, khu E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M; chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: số F đường L, tổ A, khu E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV B; trụ sở: số C Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần S, sinh năm 1973; địa chỉ: số C đường N, phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền ngày 28/11/2024, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Thanh H, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH B1; trụ sở: số C Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Ngọc Bích T; địa chỉ: số B, khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2024, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH MTV B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH P trình bày:

Ngày 10/5/2019, Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty TNHH MTV B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký hợp đồng thi công số 02/HĐPA, cải tạo đường dây trung thế 22KV từ ngã ba C đến công vào Khu dân cư B, đường dây trung hạ thế ngầm và các trạm biến áp 3xIII-400KVA+12xIII-320KVA+6xIII-250KVA+2xIII-160KVA+III-100KVA+1x50KVA và hệ thống chiếu sáng Khu dân cư B, địa chỉ: xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Theo nội dung hợp đồng, Công ty P sẽ cung cấp vật tư thiết bị và thi công công trình, cải tạo đường dây trung thế 22KV từ ngã ba C đến công vào Khu dân cư B, đường dây trung hạ thế ngầm và các trạm biến áp 3xIII-400KVA+12xIII-320KVA+6xIII-250KVA+2xIII-160KVA+III 100KVA+1x50KVA và hệ thống chiếu sáng Khu dân cư B. Giá trị hợp đồng trọn gói là 31.500.000.000 đồng, bao gồm VAT 10%.

Phương thức thanh toán như sau:

- Đợt 1: 20% sau khi ký hợp đồng tương đương 6.300.000.000 đồng.
- Đợt 2: 20% sau khi thi công đạt 50% khối lượng tương đương 6.300.000.000 đồng.
- Đợt 3: 30% sau khi thi công đạt 80% tương đương 9.450.000.000 đồng.
- Đợt 4: Sau khi nghiệm thu đóng điện thì thanh toán 25% là 7.875.000.000 đồng.
- Giá trị bảo hành 5% công trình bằng bảo lãnh trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng tương đương 1.575.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2021, công trình đã được Hội đồng nghiệm thu đóng điện, bao gồm: Công ty P (là đơn vị thi công); Công ty B (Chủ đầu tư); Điện lực B2, Điện

lực B3 (Đơn vị quản lý vận hành, Đơn vị giám sát) kết luận: công trình đạt yêu cầu kỹ thuật, cho phép đóng điện vận hành.

Ngày 16/12/2021, giữa Công ty P và Công ty B đã thực hiện nghiệm thu bàn giao. Ngày 04/3/2022, Công ty P đã bàn giao tất cả toàn bộ khối lượng và hạng mục thi công công trình theo Hợp đồng số 02/HĐPA cho Công ty B.

Trong quá trình thi công công trình đến khi công trình hoàn thành, Công ty B đã thanh toán cho Công ty P tổng số tiền 28.085.126.000 đồng, không thanh toán theo các đợt thỏa thuận mà thanh toán theo từng lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 25/5/2019, Công ty B thanh toán 2.000.000.000 đồng;
- Lần 2: Ngày 01/7/2019, Công ty B thanh toán 1.000.000.000 đồng;
- Lần 3: Ngày 09/7/2019, Công ty B thanh toán 1.000.000.000 đồng;
- Lần 4: Ngày 02/8/2019, Công ty B thanh toán 1.500.000.000 đồng;
- Lần 5: Ngày 18/9/2019, Công ty B thanh toán 800.000.000 đồng;
- Lần 6: Ngày 27/4/2020, Công ty B thanh toán 4.300.000.000 đồng;
- Lần 7: Ngày 03/6/2020, Công ty B thanh toán 5.000.000.000 đồng;
- Lần 8: Ngày 23/7/2020, Công ty B thanh toán 4.000.000.000 đồng;
- Lần 9: Ngày 17/01/2022, Công ty B thanh toán 7.325.000.000 đồng;
- Lần 10: Ngày 08/9/2022, Công ty B1 thanh toán thay cho Công ty B 1.064.126.000 đồng;
- Lần 11: Ngày 28/10/2022, cản trừ công nợ bảo vệ mà Công ty B thay mặt Công ty P trả tiền bảo vệ là 96.000.000 đồng;

Mặc dù công trình đã hoàn thiện và bàn giao nhưng Công ty B không thanh toán số tiền còn nợ lại của đợt 4 là 3.510.837.981 đồng cho Công ty P dù Công ty P đã nhiều lần yêu cầu. Do đó, Công ty P khởi kiện Công ty B yêu cầu trả số tiền còn nợ lại là 3.510.837.981 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 04/5/2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH MTV B trình bày:

Ngày 10/5/2019, Công ty B và Công ty P ký Hợp đồng thi công số 02/HĐPA, với các nội dung cơ bản sau:

- Mục đích hợp đồng: Công ty TNHH P cung cấp vật tư thiết bị và thi công công trình Cải tạo đường dây trung thế 22KV từ ngã ba C đến cổng vào Khu dân cư B, đường dây trung hạ thế ngầm và các trạm biến áp 3xIII-400KVA+12III-320KVA+6xIII-250KVA+2xIII-160KVA+III-100KVA+1x50KVA và hệ thống chiếu sáng Khu dân cư Bình Mỹ 2;
- Thời gian thực hiện: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng;
- Giá trị hợp đồng, cố định: 31.500.000.000 VNĐ (bao gồm VAT 10%);
- Phương thức thanh toán được chia làm 04 đợt:

- + Đợt 1: thanh toán 20% khi ký hợp đồng;
- + Đợt 2: thanh toán tiếp 20% khi thi công được 50% khối lượng công trình;
- + Đợt 3: thanh toán tiếp 30% khi thi công được 80% khối lượng công trình;
- + Đợt 4: thanh toán tiếp 25% khi thi công xong, công trình nghiệm thu, đóng điện đưa vào sử dụng;
- Về bảo hành: 12 tháng, giá trị bảo hành là 5%;
- Về thanh toán: bằng đồng Việt Nam, phí chuyển do bên hưởng chịu.

Ngày 30/11/2021, Công ty B và Công ty P đã ký biên bản nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, đến ngày 12/01/2022, đại diện hai bên Công ty P và Công ty B tiến hành họp, thỏa thuận và thống nhất ký Biên bản họp về các nội dung sau: “Xác nhận số tiền còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng là 11.900.000.000 VNĐ, bao gồm phí bảo hành là 5%. Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu Công ty P số tiền là 7.325.000.000 đồng, không bao gồm phí 5% bảo hành là 1.575.000.000 đồng. Chủ đầu tư và nhà thầu Công ty P cùng thống nhất giữ lại 3.000.000.000 đồng cho đến khi bàn giao được hệ thống điện của dự án cho Cơ quan Điện lực B3 có Biên bản giấy tờ bàn giao xác nhận ký tên đóng dấu. Riêng chi phí thuê Công ty bảo vệ và chi phí điện chiếu sáng chủ đầu tư và nhà thầu Phúc A mỗi bên chịu chi phí 50% và bắt đầu từ 01/2022”.

Ngày 04/3/2022, Công ty B và Công ty P ký Biên bản bàn giao công trình, xác nhận nghiệm thu, đóng điện đưa vào vận hành. Ghi nhận ý kiến của bên giao Công ty P: “...chờ chủ trương tiếp nhận lưới điện Khách hàng đầu tư nguồn vốn nước ngoài nhà nước của Công ty B3 để bàn giao”.

Ngày 10/8/2022, Công ty P gửi cho Công ty B công văn số 06/2022/CV/PA. Theo đó, Công ty P yêu cầu Công ty B thanh toán tổng tiền cho đợt thanh toán tiếp theo là 4.578.272.500 đồng.

Ngày 18/8/2022, tại Công văn số 09/2022/CV-HN về việc phản hồi Công văn số 06/2022/CV/PA ngày 10/8/2022 của Công ty P, Công ty B xác nhận nội dung: “Công ty B đồng ý thanh toán tiếp tiền theo hợp đồng cho phần việc đã giao này”.

Ngày 29/8/2022, Công ty P gửi Văn bản số 13/ĐNTT-PA2022 về việc đề nghị thanh toán, yêu cầu thanh toán số tiền đợt này: 1.064.126.019 đồng theo Văn bản đồng ý thanh toán ngày 18/8/2022 tại Công văn số 09/2022/CV-HN. Công ty B đồng ý thanh toán.

Ngày 26/10/2022, Công ty P gửi Văn bản số 23/2022/CV/PA về việc đề nghị thanh toán tổng số tiền còn lại của hợp đồng là: 3.510.873.981 đồng.

Ngày 31/10/2022, Công ty B gửi Văn bản số 11/CV-HN cho Công ty P về việc phúc đáp Công văn số 23/2022/CV/PA ngày 26/10/2022 của Công ty P. Trong đó, Công ty B yêu cầu Công ty P thực hiện theo Biên bản họp ngày 12/01/2022 mà các bên đã ký, thực hiện việc thanh toán theo tiến độ bàn giao dự án cho cơ quan điện lực có thẩm quyền, cần trừ nghĩa vụ vào công nợ giữa Công ty B và Công ty P.

Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của Công ty P, Công ty B không đồng ý thanh toán.

Tại Bản tự khai ngày 11/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH B1 trình bày:

Công ty TNHH B1 (sau đây gọi tắt là Công ty B1) có mối liên hệ với Công ty B (có cùng kế toán và thủ quỹ) và cũng có mối liên hệ kinh doanh với Công ty P. Liên quan đến việc thanh toán theo Hợp đồng số 01/HĐPA ngày 01/3/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01.2020/PLHĐPA ngày 20/10/2020 giữa Công ty B1 và Công ty P như sau. Việc thanh toán theo nghĩa vụ Hợp đồng Công ty B1 đã thanh toán đầy đủ. Tổng giá trị Hợp đồng 01/HĐPA ngày 01/3/2019 và Phụ lục Hợp đồng 01.2020/PLHĐPA ngày 20/10/2020 là 10.300.000.000 đồng.

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24/8/2010, theo đó Công ty P đề nghị thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng là 3.090.000.000 đồng và giấy đề nghị thanh toán số 08/DNTT-PA/2020 ngày 20/10/2020 và đồng thời Công ty P cung cấp thư bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm số MD2030297988/VN0010003 ngày 28/10/2020. Đến ngày 30/10/2020, kế toán công ty B1 điều động nhân viên thủ quỹ Nguyễn Thị Thảo H1 tiến hành các thủ tục thanh toán cho Công ty P nhưng do nhầm lẫn nên nhân viên thủ quỹ đi lệnh nhầm từ Công ty B (thay vì Công ty B1) để thanh toán cho Công ty P số tiền 3.090.000.000 đồng (theo UNC Ngân hàng V Chi nhánh B4 ngày 30/10/2020). Đến ngày 08/4/2024, tại Bảng đối chiếu công nợ ghi nhận đợt 4 của Hợp đồng số 01/HĐPA, Công ty B (B) thanh toán thay cho Công ty B1 số tiền 3.090.000.000 đồng. Do việc chuyển tiền nhầm lẫn khá lâu từ năm 2020, đến thời điểm hiện tại Công ty P cũng không có ý kiến gì về việc chuyển tiền này. Theo bản đối chiếu công nợ ngày 08/4/2024 đã ghi nhận số tiền 3.090.000.000 đồng được Công ty B (B) thanh toán thay cho Công ty B1, như vậy Công ty B1 đã thanh toán đầy đủ số tiền 10.300.000.000 đồng theo Hợp đồng cho Công ty P. Công ty B1 không yêu cầu Công ty P trả lại số tiền này, không yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết số tiền này. Việc hạch toán số tiền là giữa hai Công ty với nhau. Công ty B1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Công ty B1 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 16/2024/KDTM-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P đối với Công ty TNHH MTV B về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Buộc Công ty TNHH MTV B có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH P số tiền 3.414.874.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản

2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P đối với số tiền 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 31/7/2024, bị đơn Công ty B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu đưa Công ty B3 và Công ty B5 đang thực hiện việc bảo vệ công trình vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bị đơn xác nhận số tiền trong hợp đồng còn lại là 3.414.874.000 đồng nhưng không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do công trình chưa bàn giao được cho Công ty B3 và nghĩa vụ bàn giao là của Công ty P, không phải của Công ty B theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng thi công ngày 10/5/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến nguyên đơn: Không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Theo Công văn số 6994/PCBD-KTTTTPC + KT ngày 04/12/2024 của Công ty B3 thì nghĩa vụ thực hiện thủ tục bàn giao công trình điện cho Điện lực là của chủ đầu tư Công ty B nên công ty B kháng cáo cho rằng nghĩa vụ trên của Công ty P là không có cơ sở. Theo Điều 4 của Hợp đồng thi công ngày 10/5/2019 về phương thức và điều kiện thanh toán hai bên thỏa thuận: “Đợt 4: Sau khi bên B thi công xong công trình nghiệm thu, đóng điện đưa vào sử dụng thì bên A thanh toán tiếp cho bên B 25%, giá trị bảo hành là 5% công trình bằng bảo lãnh ngân hàng trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng”. Đồng thời, các bên còn thỏa thuận: “Giá trị bảo hành là 5% công trình bằng bảo lãnh ngân hàng trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng”.

Các bên đã ký biên bản nghiệm thu đóng điện từ ngày 30/11/2021, kết luận “Công trình đạt yêu cầu kỹ thuật, cho phép đóng điện vận hành” có chữ ký xác nhận của chủ đầu tư là Công ty B, đơn vị thi công là Công ty P, đại diện đơn vị giám sát là ông Phạm Văn N và đại diện đơn vị quản lý vận hành là Điện lực Bắc Tân U thuộc Công ty B3 nên công ty B có trách nhiệm thanh toán tiền còn lại là 3.414.874.000 đồng và 5% giá trị bảo hành là 1.575.000.000 đồng cho công ty P

theo đúng thỏa thuận trên và thời hạn bảo hành công trình đã hết. Bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH B1 có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất việc xác lập hợp đồng thi công số 02/HĐPA ngày 10/5/2019, giá trị hợp đồng trọn gói là 31.500.000.000 đồng (bao gồm VAT 10%); mục đích hợp đồng là cung cấp thiết bị và thi công công trình, thời gian thực hiện hợp đồng là 90 ngày kể từ ngày ký kết, phương thức thanh toán chia làm 4 đợt, số tiền Công ty B đã thanh toán cho Công ty P là 28.085.126.000 đồng, số tiền còn nợ lại chưa thanh toán là 3.414.874.000 đồng - đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn thừa nhận hiện nay Công ty B còn nợ Công ty P số tiền 3.414.874.000 đồng nhưng kháng cáo không đồng ý thanh toán nợ vì cho rằng công trình chưa bàn giao được cho Công ty B3 và nghĩa vụ bàn giao là của Công ty P, không phải của Công ty B theo quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng thi công ngày 10/5/2019.

Theo Điều 3.2 Hợp đồng thi công ngày 10/5/2019 các bên thỏa thuận: “*Giá trị hợp đồng không phát sinh chi phí cho đến khi bàn giao cho điện*”. Vì vậy, Điều 3.2 và toàn bộ nội dung của Hợp đồng thi công ngày 10/5/2019 không xác định Công ty P phải có nghĩa vụ bàn giao công trình cho Điện Bình D. Theo Công văn số 6994/PCBD-KTTTPC+KT ngày 04/12/2024, Công ty B3 cung cấp thông tin: “*Chủ đầu tư công trình phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển giao công trình điện thuộc hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quyết định của pháp luật theo chương III của Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 (NĐ02) của Chính phủ. Đối với việc chủ đầu tư dự án có thỏa thuận với đơn vị thi công để thực hiện thủ tục giao nhận lưới điện hay không thì PCBD (Điện lực B3) không có ý kiến*”. Đại diện bị đơn cho rằng ngày 12/01/2022, Công ty B và Công ty P đã thống nhất ký biên bản hợp với nội dung: “*Chủ đầu tư và nhà thầu Công ty P cùng thống nhất giữ lại 3.000.000.000 đồng cho đến khi bàn giao hệ thống điện của dự án cho cơ quan điện lực B3 có Biên bản giấy tờ bàn giao xác nhận ký tên đóng dấu*” là hai bên đã thỏa thuận chuyển nghĩa vụ bàn giao hệ thống điện của dự án cho cơ quan điện Bình D cho Công ty P. Xét nội dung biên bản hợp 12/01/2022, các

bên hoàn toàn không thỏa thuận Công ty P có nghĩa vụ bàn giao hệ thống điện của dự án cho Công ty B3 như nội dung kháng cáo.

Theo Công văn số 6994/PCBD-KTTTTPC+KT ngày 04/12/2024 Công ty B3 cung cấp thông tin như sau: “PCBD (Điện lực B3) đã triển khai thực hiện giao nhận lưới điện theo NĐ02 (có hiệu lực từ ngày 01/3/2024) theo văn bản số 3485/PCBD-KT+DT+TCKT+KD ngày 17/7/2024 về việc hướng dẫn thực hiện chuyển giao công trình điện là tài sản công sang EVN. Như vậy, kể từ ngày 01/3/2024 thì việc giao nhận lưới bắt đầu được thực hiện theo NĐ02. EVNSPC (Đ) đã giao, ủy quyền cho PCBD làm bên nhận chuyển giao thực hiện tiếp nhận công trình điện theo NĐ02 tại văn bản số 1718/EVNSPC-KD ngày 04/3/2024 và việc chuyển giao công trình điện được thực hiện theo NĐ02. Kể từ ngày NĐ02 có hiệu lực, PCBD cũng chưa nhận được văn bản chính thức đề nghị chuyển giao công trình của chủ đầu tư”. Trước đây, Điện lực B3 tạm ngừng việc bàn giao lưới điện do chờ Điện lực Việt Nam hướng dẫn thủ tục nhưng kể từ ngày 01/3/2024 thì việc giao nhận lưới bắt đầu được thực hiện lại nên việc chủ đầu tư Công ty B không nộp văn bản chính thức đề nghị chuyển giao công trình cho Công ty B3 hoàn toàn là lỗi của Công ty B.

Mặt khác, theo bản Phụ lục thỏa thuận đấu nối lần 2 ngày 14/5/2021 và lần 3 ngày 25/11/2021 thì chủ tư Công ty B có cam kết, thỏa thuận với Công ty B3: “Phần đường dây hạ thế cấp điện cho phụ tải dân cư và các thiết bị đi kèm: Bên B (Công ty B) sẽ bàn giao không yêu cầu hoàn vốn cho Bên A (Điện lực B3). Biên bản bàn giao sẽ được hai bên ký kết khi phụ tải của từng TBA (trạm biến áp) đạt tỷ lệ tối thiểu 50% dòng điện định mức MBA (máy biến áp) và sau khi Bên A hoàn tất đánh giá hiệu quả và phê duyệt phương án tiếp nhận theo hướng dẫn của Tổng Công ty Đ1”. Vì vậy, Công ty B đã cam kết với Công ty B3 về điều kiện để bàn giao công trình điện là phải đạt tỷ lệ tối thiểu 50% dòng điện định mức của máy biến áp. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn thừa nhận hiện nay tỷ lệ sử dụng điện chưa đạt tỷ lệ tối thiểu theo cam kết (mới chỉ 5-7 hộ trên toàn dự án 100-200 hộ sử dụng điện) nên không đủ điều kiện bàn giao. Đại diện bị đơn cho rằng các thỏa thuận đấu nối nêu trên bị vô hiệu do Công ty B3 có trách nhiệm phải bàn giao công trình điện theo quy định mà không phụ thuộc vào tỷ lệ sử dụng điện của bị đơn. Xét giao dịch giữa Công ty B với Công ty B3 không thuộc phạm vi giải quyết vụ án và Công ty B3 có Công văn số 6994/PCBD-KTTTTPC+KT đề nghị vắng mặt, không tham gia vụ án nên bị đơn kháng cáo yêu cầu đưa Công ty B3 vào tham gia tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên xét việc bàn giao công trình cho Công ty B3 không phải là trách nhiệm của Công ty P mà là trách nhiệm của chủ tư Công ty B nên không có cơ sở chấp nhận cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn về trách nhiệm bàn giao là của Công ty P. Đối với nội dung Biên bản họp ngày 12/01/2022 là thiện chí của Công ty P trong giai đoạn chờ bàn giao nhưng cũng không thể thay thế được nghĩa vụ bàn giao lưới điện của chủ đầu tư Công ty B đối với Công ty B3. Hiện nay Công ty B3 đã tiếp nhận bàn giao nên việc Công ty B không thực hiện là để kéo dài thời gian thanh toán số tiền còn lại cho Công ty P. Đối với giao dịch bảo vệ công trình điện nêu trên được xác lập giữa Công ty B với công ty B5, không

thuộc phạm vi giải quyết vụ án nên bị đơn kháng cáo yêu cầu đưa công ty bảo vệ vào tham gia tố tụng là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Theo Điều 4 của Hợp đồng thi công ngày 10/5/2019 các bên đã thỏa thuận: “Đợt 4: Sau khi bên B thi công xong công trình nghiệm thu, đóng điện đưa vào sử dụng thì bên A thanh toán tiếp cho bên B 25%. Giá trị bảo hành là 5% công trình bằng bảo lãnh ngân hàng trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng”. Xét Công ty P đã thi công hoàn thành công trình và đã được chủ đầu tư Công ty B nghiệm thu theo biên bản ngày 30/11/2021, kết luận “Công trình đạt yêu cầu kỹ thuật, cho phép đóng điện vận hành” có chữ ký xác nhận của chủ đầu tư là Công ty B, đơn vị thi công là Công ty P, đại đơn vị giám sát là ông Phạm Văn N và đại đơn vị quản lý vận hành là Điện lực Bắc Tân U thuộc Công ty B3. Đến ngày 04/3/2022, Công ty P đã tiến hành bàn giao toàn bộ khối lượng và hạng mục thi công công trình theo hợp đồng cho Công ty B. Công ty B đã được đóng điện và đưa vào sử dụng từ ngày 04/3/2022 nên có trách nhiệm thanh toán số tiền thi công còn lại cho Công ty P theo đúng thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng ngày 10/5/2019. Mặt khác, Công ty B cũng đã bàn giao và thanh lý hợp đồng với Công ty B1 đối với các công trình điện này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số nợ còn lại 3.414.874.000 đồng là có căn cứ.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH MTV B về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2024/KDTM-ST ngày 18/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P đối với Công ty TNHH MTV B về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Buộc Công ty TNHH MTV B có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH P số tiền 3.414.874.000 đồng (ba tỷ bốn trăm mười bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P đối với số tiền 96.000.000 đồng (chín mươi sáu triệu đồng).

2.3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH P tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 51.108.000 đồng (năm mươi một triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0002376 ngày 07/02/2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Buộc bị đơn Công ty TNHH MTV B phải chịu 100.297.480 đồng (một trăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty TNHH MTV B phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002320 ngày 09/8/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, VT (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng